



MOORE AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

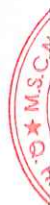
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

TỔNG CÔNG TY 36 - CTCP



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 - 04
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 63

Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

4. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đăng Giáp

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: A0822059-HN/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty 36 - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty 36 - CTCP được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty 36 - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



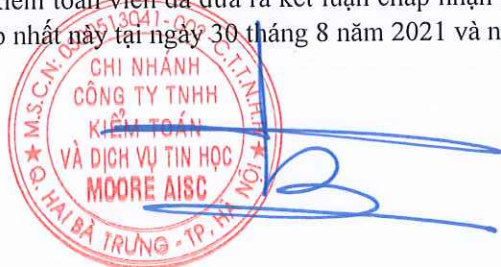
MOORE AISC

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 Mục VII. Thông tin khác trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả về các vụ kiện mà Tổng Công ty còn đang tranh chấp đang chờ phán quyết cuối cùng của Tòa án. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty 36 - CTCP cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và năm tài chính 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30 tháng 8 năm 2021 và ngày 07 tháng 3 năm 2022.



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1450-2019-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.586.051.975.936	2.669.726.226.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01	124.192.842.661	342.225.134.799
111	1. Tiền		124.192.842.661	342.225.134.799
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	02	329.500.000.000	325.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		329.500.000.000	325.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.208.550.964.192	1.200.321.857.004
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03	452.078.815.838	526.673.018.664
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	04	411.650.252.557	348.800.254.495
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	05	28.476.182.220	28.353.719.840
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	321.185.892.577	301.335.043.005
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.840.179.000)	(4.840.179.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	808.684.051.764	721.495.135.271
141	1. Hàng tồn kho		808.684.051.764	721.495.135.271
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		115.124.117.319	80.184.099.555
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11.883.349.629	6.691.028.085
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		91.960.813.517	64.576.083.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.279.954.173	8.916.987.863
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.433.542.768.729	2.311.100.220.971
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.124.965.177	1.027.905.989
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.124.965.177	1.027.905.989
220	II. Tài sản cố định		1.381.298.538.471	1.402.384.800.420
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.349.899.770.710	1.370.964.572.319
222	- Nguyên giá		1.603.682.255.359	1.603.674.278.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.782.484.649)	(232.709.706.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.398.767.761	31.420.228.101
228	- Nguyên giá		32.034.705.374	32.034.705.374
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(635.937.613)	(614.477.273)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	202.453.940.875	205.222.279.695
231	- Nguyên giá		220.849.670.849	220.849.670.849
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.395.729.974)	(15.627.391.154)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	672.686.709.645	524.323.805.753
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		672.686.709.645	524.323.805.753
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	02	159.426.970.006	161.495.347.133
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.426.970.006	161.495.347.133
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.551.644.555	16.646.081.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.473.530.225	16.568.228.560
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		78.114.330	77.853.421
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.019.594.744.665	4.980.826.447.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN		30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.948.579.650.231	3.903.682.833.130
310	I. Nợ ngắn hạn		2.506.547.856.050	2.717.919.357.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	685.956.512.129	955.613.462.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	987.919.946.406	1.042.972.626.387
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.751.743.085	15.435.062.567
314	4. Phải trả người lao động		6.072.149.128	6.966.647.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.290.717.376	1.658.106.566
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	293.235.160.812	268.174.197.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	501.223.228.956	426.447.322.322
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		98.398.158	651.932.161
330	II. Nợ dài hạn		1.442.031.794.181	1.185.763.475.992
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	467.603.972.914	441.915.490.079
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	974.427.821.267	743.847.985.913
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.071.015.094.434	1.077.143.614.470
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.070.820.671.896	1.076.590.028.744
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.017.565.750.000	1.017.565.750.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.017.565.750.000	1.017.565.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		941.932.986	941.932.986
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		17.196.899.388	16.118.233.388
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.094.646.053	21.941.810.445
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.784.478.445	353.090.353
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.689.832.392)	21.588.720.092
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.021.443.469	20.022.301.925
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		194.422.538	553.585.726
431	1. Nguồn kinh phí	21	194.422.538	553.585.726
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.019.594.744.665	4.980.826.447.600

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Hồng Kiên

Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	315.347.452.709	408.478.655.423
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.347.452.709	408.478.655.423
11	3. Giá vốn hàng bán	2	257.307.197.534	323.476.438.910
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.040.255.175	85.002.216.513
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3	9.197.855.011	16.919.342.807
22	6. Chi phí tài chính	4	39.630.222.254	48.853.382.347
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.630.222.254	48.853.382.347
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.068.377.127)	(21.109.181.852)
25	8. Chi phí bán hàng		-	1.754.844.902
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	30.387.744.350	27.879.248.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.848.233.545)	2.324.901.671
31	11. Thu nhập khác	6	161.138.340	271.858.891
32	12. Chi phí khác		3.500.132	-
40	13. Lợi nhuận khác		157.638.208	271.858.891
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.690.595.337)	2.596.760.562
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7	95.511	4.782.668.348
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.690.690.848)	(2.185.907.786)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(4.689.832.392)	(2.170.194.982)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(858.456)	(15.712.804)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(46)	(21)

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đăng Giáp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.690.595.337)	2.596.760.562
	2. Điều chỉnh cho các khoản		56.624.825.805	77.088.202.280
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.170.377.731	24.138.518.384
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.175.774.180)	4.096.301.549
06	- Chi phí lãi vay		39.630.222.254	48.853.382.347
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.934.230.468	79.684.962.842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37.951.661.125)	(56.508.257.835)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.188.916.493)	(48.263.989.330)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)		(252.553.610.442)	(137.741.543.045)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.097.623.209)	(3.240.322.115)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.630.222.254)	(49.073.969.840)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(30.056.341.504)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		756.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.747.363.191)	(2.169.243.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(372.479.166.246)	(247.368.704.553)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(148.678.680.854)	(40.076.774.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.296.296	200.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.122.462.380)	(292.836.130.609)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	356.686.132.944
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.845.979.058	20.336.250.931
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.908.867.880)	44.309.660.892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		729.787.791.998	270.995.330.033
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(424.432.050.010)	(189.897.078.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		305.355.741.988	81.098.251.361
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(218.032.292.138)	(121.960.792.300)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		342.225.134.799	300.489.188.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	01	124.192.842.661	178.528.395.761

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Đăng Giáp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty 36 - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ quốc phòng thành lập theo quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23/8/2011, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đầu tư Xây lắp và Thương mại 36. Tổng Công ty 36 chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105454762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/6/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 7 năm 2021. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/7/2016.

Trụ sở chính: Số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.017.565.750.000 đồng; tương đương 101.756.575 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; các hoạt động kinh doanh khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Chi tiết:
 - + Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kết cấu công trình giao thông;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp;
 - + Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án khu trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
 - + Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;
 - + Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, trạm thu phí giao thông;
 - + Tư vấn quản lý dự án công trình; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hoá (không gồm tư vấn giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin tín hiệu; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông và đô thị; Duy tu, sửa chữa công trình cầu, đường bộ và kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Chi tiết: Tiling tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa; Dịch vụ phòng chống mối mọt trong công trình xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá dỡ các công trình cũ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 629/BQP-Kte Bộ Quốc Phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản; Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác, chưa được phân vào đâu

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ / sản xuất là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư.

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT 36.71	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BOT quốc lộ 19
Công ty Cổ phần 36.62	Hà Nội	60%	60%	Xây lắp

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT 36.71: Thời gian hoàn vốn là 247 tháng, tính từ ngày 01/06/2016, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 12 tháng sau khi hoàn đủ vốn.
- Đối với Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình: Thời gian hoàn vốn là 27 năm 6 tháng 9 ngày, tính từ ngày 20/10/2015 đối với Trạm thu giá Km42+370 trên Quốc lộ 6 và từ ngày 01/09/2018 tại Trạm thu giá Km17+100 trên đường Hòa Lạc - Hòa Bình.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	10 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm các chi phí thi công xây dựng công trình, chi phí môi giới bất động sản, chi phí liên quan đến dịch vụ đi thuê. Trong đó chi phí thi công xây dựng công trình được phân bổ theo doanh thu thi công xây dựng công trình; Chi phí môi giới bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo diện tích bàn giao; Chi phí liên quan đến dịch vụ đi thuê được phân bổ theo thời gian đi thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

21. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Doanh thu (tiếp theo)*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	29.275.296.650	23.370.078.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.917.546.011	318.855.056.342
	124.192.842.661	342.225.134.799

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	329.500.000.000	-	325.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	329.500.000.000		325.500.000.000	
	329.500.000.000	-	325.500.000.000	-

(*) Tại ngày 30/6/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 329.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	194.190.897.626	-	(32.695.550.493)	194.190.897.626
- Công ty Cổ phần 36.55	9.060.897.626	-	-	9.060.897.626
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	185.130.000.000	-	(32.695.550.493)	185.130.000.000
	194.190.897.626	-	(32.695.550.493)	194.190.897.626
				(32.695.550.493)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần 36.55	Hà Nội	30%	30%	Hoạt động xây lắp
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	Hà Nội	49,5%	49,5%	Kinh doanh BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc, Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	16.090.052.937	-	30.649.858.989	-
- Dự án cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ	4.827.573.443	-	11.695.080.812	-
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 4	2.065.121.000	-	2.065.121.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.197.358.494	-	16.889.657.177	-
<i>Tại Công ty 67</i>	105.831.681.137	-	131.106.453.027	-
- Ban Quản lý Tòa nhà Westa Công ty Cổ phần Coma 18	53.483.026.082	-	53.483.026.082	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	17.722.349.999	-	19.622.349.999	-
- Sở GTVT Nghệ An - Công trình Hoàng Mai - Thái Hòa	13.096.475.593	-	29.374.272.133	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.529.829.463	-	28.626.804.813	-
<i>Tại Công ty 30</i>	28.206.331.335	-	37.574.604.842	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	15.124.868.860	-	17.666.880.248	-
- BQL Dự án Công trình giao thông Nghệ An	6.400.578.896	-	7.732.349.015	-
- Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	4.135.835.079	-	9.630.327.079	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vĩnh Phúc	2.545.048.500	-	2.545.048.500	-
<i>Tại Công ty 97</i>	17.484.787.565	-	19.317.462.949	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	7.565.055.887	-	7.565.055.887	-
- CTCP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.764.048.765	-	2.764.048.765	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.221.138.817	-	2.221.138.817	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.934.544.096	-	6.767.219.480	-
<i>Tại Công ty 32</i>	61.559.570.152	-	61.740.408.671	-
- Công ty TNHH BOT QL6 - Hòa Lạc - Hòa Bình	15.912.616.628	-	18.070.605.240	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	9.027.843.898	-	6.399.722.064	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Anh Ngọc Minh	8.948.572.667	-	6.098.582.667	-
-	5.308.465.081	-	5.308.465.081	-
<i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển năng lượng Nghệ An</i>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.362.071.878	-	25.863.033.619	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Công ty 65</i>	6.474.048.757	-	23.588.957.721	-
- Công an tỉnh Nghệ An	4.858.234.530	-	4.858.234.530	-
- Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Thanh tra Chính Phủ	1.000	-	15.067.078.619	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.615.813.227	-	3.663.644.572	-
<i>Tại Công ty 64</i>	29.945.181.051	-	26.744.781.051	-
- Công an tỉnh Thanh Hóa	18.415.651.000	-	18.415.651.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Cần Thơ	3.200.400.000	-	-	-
- Sở Giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.991.055.828	-	2.991.055.828	-
- Trường sĩ quan chính trị	2.043.544.400	-	2.043.544.400	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.294.529.823	-	3.294.529.823	-
<i>Tại Công ty 72</i>	14.283.262.137	-	14.436.662.137	-
- Bộ Tư lệnh Hải Quân	6.278.892.268	-	6.278.892.268	-
- Ban quản lý 46 Bộ Tổng tham mưu	4.918.947.128	-	4.918.947.128	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.085.422.741	-	3.238.822.741	-
<i>Tại Công ty 25</i>	6.225.320.071	-	7.181.663.781	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	4.765.639.295	-	4.765.639.295	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.459.680.776	-	2.416.024.486	-
<i>Tại Công ty 68</i>	9.549.255.996	-	11.867.400.093	-
- Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	5.745.630.331	-	5.745.630.331	-
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị Bộ Quốc phòng	2.554.168.000	-	2.554.168.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.249.457.665	-	3.567.601.762	-
<i>Tại Chi nhánh Lào</i>	25.156.406.880	-	25.054.190.890	-
- Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Savanakheth	7.491.195.800	-	7.664.323.810	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.665.211.080	-	17.389.867.080	-
<i>Tại Công ty 62</i>	5.507.727.973	-	8.634.295.588	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	2.983.354.000	-	2.983.354.000	-
- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	-	-	3.126.567.615	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.524.373.973	-	2.524.373.973	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Công ty 63</i>	26.713.374.112	-	15.227.024.676	-
- Ngân hàng nhà nước CN Nghệ An	11.386.606.203	-	-	-
- Thủy điện Bản Vẽ	3.876.675.823	-	3.876.675.823	-
- Ban chỉ huy quân sự Ngọc Lặc	2.458.551.940	-	2.458.551.940	-
- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	-	-	2.960.994.630	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.991.540.146	-	5.930.802.283	-
<i>Tại Công ty 66</i>	38.739.638.835	-	40.037.602.848	-
- Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An	26.814.872.469	-	9.087.218.469	-
- Ban quản lý dự án đầu tư Trụ sở Bộ Ngoại giao	9.291.942.500	-	9.291.942.500	-
- Bệnh viện Quân Y 103 - Học viện Quân Y	-	-	15.197.394.993	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.632.823.866	-	6.461.046.886	-
<i>Tại Công ty 20</i>	54.514.060.656	(4.840.179.000)	68.418.395.441	(4.840.179.000)
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai	9.455.851.000	-	9.455.851.000	-
- Sở Nông nghiệp tỉnh Nghệ An	7.053.598.442	-	10.648.518.142	-
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình	5.621.434.000	-	5.621.434.000	-
- UBND huyện Diễn Châu - Tỉnh Nghệ An & Ban QLDA huyện Diễn Châu	5.385.273.000	(1.475.899.000)	5.385.273.000	(1.475.899.000)
- Các khoản phải thu khách hàng	26.997.904.214	(3.364.280.000)	37.307.319.299	(3.364.280.000)
<i>Tại Công ty 69</i>	4.815.757.990	-	4.815.757.990	-
<i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i>	982.358.254	-	277.497.970	-
	452.078.815.838	(4.840.179.000)	526.673.018.664	(4.840.179.000)
c) Phải thu của khách hàng là liên quan	59.449.305.112	-	71.613.416.767	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	28.240.933.968	-	23.790.949.288	-
- Công ty TNHH Nhạc Sơn	18.828.521.000	-	19.871.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp công trình 575	4.827.572.443	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.563.240.525	-	3.919.949.288	-
<i>Tại Công ty 67</i>	64.362.692.713	-	15.155.970.042	-
- Công ty CP xuất nhập khẩu Miền Bắc	13.561.507.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần công nghệ Zinco	8.779.995.200	-	2.796.000.000	-
- Công ty CP 136 Việt Nam	6.868.800.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	35.152.390.013	-	12.359.970.042	-
<i>Tại Công ty 66</i>	259.202.812.248	-	261.596.814.097	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tòa nhà An Thịnh	101.947.029.400	-	101.947.029.400	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Futech	38.590.234.805	-	31.681.617.805	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Nam	37.765.804.550	-	37.765.804.550	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	11.856.549.400	-	11.856.549.400	-
- Các khoản trả trước người bán khác	272.937.252.893	-	282.239.871.742	-
<i>Tại Ban điều hành dự án 25</i>	1.029.122.816	-	1.029.122.816	-
<i>Tại Công ty 30</i>	1.197.367.013	-	313.148.612	-
<i>Tại Công ty 62</i>	39.470.174.224	-	29.080.683.999	-
-	23.550.000.000	-	23.550.000.000	-
<i>Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng</i>				
- Công ty Cổ phần ICC Việt Hưng	8.250.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần kỹ thuật điện Việt Pháp	1.041.829.722	-	1.041.829.722	-
- Các khoản trả trước người bán khác	6.628.344.502	-	4.488.854.277	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty 63	599.431.179	-	3.086.260.950	-
Tại Công ty 20	1.699.964.536	-	1.479.599.642	-
Tại Công ty 64	304.000.000	-	304.000.000	-
Tại Công ty 65	7.213.128.493	-	5.081.507.682	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Thương mại ELMA	1.570.510.165	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Xây dựng	1.223.963.208	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.418.655.120	-	3.081.507.682	-
Tại Công ty 32	8.330.625.367	-	7.882.197.367	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	6.549.146.626	-	6.549.146.626	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.781.478.741	-	1.333.050.741	-
	411.650.252.557	-	348.800.254.495	-
Trả trước cho người bán là các liên quan	416.976.500	-	300.000.000	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần 36.55 (i)	28.476.182.220	-	28.353.719.840	-
	28.476.182.220	-	28.353.719.840	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần 36.55 theo Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019 ngày 24/5/2019 và Phụ lục thỏa thuận hỗ trợ vốn số 03/2021/PLHD ngày 29/11/2021 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Số tiền hỗ trợ tối đa: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thực hiện thi công xây dựng khối lượng còn lại của Công trình Nhà ở cán bộ Chiến sỹ Báo Công an nhân dân thuộc dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc kết hợp nhà ở Cán bộ chiến sỹ Báo Công an nhân dân;
- Thời hạn vay: 31/12/2022;
- Lãi suất hỗ trợ vốn: Theo mức lãi suất bình quân của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty 36 - CTCP vay tại các Ngân hàng Thương mại tính đến thời điểm tính lãi;
- Phương thức bảo đảm: tín chấp;

Phải thu về cho vay là các bên quan	28.476.182.220	-	28.353.719.840	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Phải thu bảo hiểm	-	-	1.233.876	-
a2) Phải thu khác	80.504.559.059	-	75.219.076.150	-
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	22.086.815.656	-	14.954.154.750	-
Lãi dự thu - Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Hoàn Kiếm	12.308.932.535	-	5.944.281.406	-
Lãi hỗ trợ vốn - Công ty 36.55	7.569.324.765	-	6.433.773.968	-
Phải thu đối tượng khác	2.208.558.356	-	2.576.099.376	-
- Tại Công ty 65	8.624.765.372	-	9.030.073.829	-
Lương Văn Trinh	8.461.786.960	-	8.879.680.879	-
Phải thu đối tượng khác	162.978.412	-	150.392.950	-
- Tại Công ty 67	8.410.249.637	-	8.259.478.976	-
Nguyễn Mạnh Cường	4.548.325.900	-	4.548.325.900	-
Nguyễn Thành Trung	3.711.153.076	-	3.711.153.076	-
Phải thu đối tượng khác	150.770.661	-	-	-
- Tại Công ty 63	8.088.230.761	-	7.692.117.907	-
Nguyễn Văn Hùng	6.941.641.773	-	6.941.641.773	-
Phải thu đối tượng khác	1.146.588.988	-	750.476.134	-
- Tại Ban điều hành 36.25	7.451.558.850	-	7.451.558.850	-
Vũ Văn Thiện	3.973.484.099	-	3.973.484.099	-
Phải thu đối tượng khác	3.478.074.751	-	3.478.074.751	-
- Tại Công ty 62	5.867.853.391	-	5.867.853.391	-
Đặng Thái Hùng	5.720.508.178	-	5.720.508.178	-
Phải thu đối tượng khác	147.345.213	-	147.345.213	-
- Tại Công ty 97	3.925.822.810	-	5.521.505.965	-
Hà Văn Mạnh	3.909.051.349	-	5.505.169.540	-
Phải thu đối tượng khác	16.771.461	-	16.336.425	-
- Tại Công ty 32	559.262.900	-	727.364.278	-
- Tại Công ty 20	246.958.938	-	202.618.500	-
- Tại Công ty 69	72.300.000	-	72.300.000	-
- Tại Công ty 30	7.642.757	-	7.642.756	-
- Tại Công ty 72	-	-	273.354.545	-
- Tại Công ty 64	-	-	1.398.160	-
- Tại Công ty TNHH BOT 36.71	829.397.987	-	823.954.243	-
- Tại Công ty Cổ phần 36.62	14.333.700.000	-	14.333.700.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a3) Tạm ứng	240.681.333.518	-	226.114.732.979	-
- <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	35.638.697.093	-	2.362.789.943	-
Tạm ứng thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại, khu tái định cư Tây Bắc TP Sapa - tỉnh Lào Cai	30.032.912.695	-	-	-
	1.135.984.659	-	-	-
Tạm ứng thực hiện Dự án Xây dựng đường liên xã Sơn Lễ, Sơn An, Sơn Tiến, Hương Sơn, Hà Tĩnh (BIIG2-Hà Tĩnh)	1.022.628.877	-	1.039.288.183	-
Tạm ứng thực hiện Dự án số 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, Đống Đa, HN	3.447.170.862	-	1.323.501.760	-
Tạm ứng cho đối tượng khác	72.902.339	-	146.708.899	-
- <i>Tại Công ty 20</i>	5.110.793.787	-	1.904.053.687	-
- <i>Tại Công ty 30</i>	1.855.104.872	-	1.855.104.872	-
Bùi Quang Bát	3.255.688.915	-	48.948.815	-
Tạm ứng cho đối tượng khác	2.746.934.029	-	2.746.934.029	-
- <i>Tại Công ty 32</i>	2.746.934.029	-	2.746.934.029	-
Trần Huy Chuyên	19.603.519.190	-	39.960.449.401	-
- <i>Tại Công ty 62</i>	19.281.898.932	-	29.797.932.092	-
Đặng Thái Hùng	321.620.258	-	8.417.890.593	-
Nguyễn Đức Cường	-	-	1.744.626.716	-
Nguyễn Văn Căn				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tại Công ty 63	32.838.010.438	-	29.336.629.392	-
Nguyễn Văn Thái	5.526.056.476	-	5.526.056.476	-
Tạm ứng cho đối tượng khác	27.311.953.962	-	23.810.572.916	-
- Tại Công ty 65	14.027.245.492	-	13.713.080.613	-
Lương Văn Trinh	11.271.296.010	-	11.271.296.010	-
Nguyễn Minh Quang	2.274.043.045	-	2.274.043.045	-
Tạm ứng cho đối tượng khác	481.906.437	-	167.741.558	-
- Tại Công ty 66	1.266.585.667	-	2.682.433.785	-
- Tại Công ty 67	117.493.071.794	-	117.134.910.738	-
Nguyễn Bá Thọ	31.633.155.028	-	33.158.170.410	-
Nguyễn Viết Lượng	11.062.225.202	-	11.057.130.598	-
Phạm Hoàng Việt	5.442.530.870	-	6.334.371.436	-
Các đối tượng khác	69.355.160.694	-	66.585.238.294	-
- Tại Công ty 72	3.807.696.584	-	3.789.990.715	-
Phạm Văn Hùng	3.248.402.465	-	3.230.696.596	-
Trần Kiên Bình	559.294.119	-	559.294.119	-
- Tại Công ty 97	453.400.000	-	2.333.400.000	-
Hà Văn Mạnh	453.400.000	-	2.333.400.000	-
- Tại Chi nhánh Lào	-	-	2.418.407.389	-
- Tại Công ty 25	7.622.477.105	-	7.559.477.105	-
- Tại Công ty TNHH BOT 36.71	-	-	25.467.283	-
	321.185.892.577	-	301.335.043.005	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.124.965.177	-	1.027.905.989	-
	1.124.965.177	-	1.027.905.989	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	7.569.324.765	-	11.441.440.340	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

7. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
- Tại Công ty 20	4.840.179.000	-	4.840.179.000	-
UBND Huyện Diễn Châu	1.475.899.000	-	1.475.899.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Quỳnh Hợp	1.155.457.000	-	1.155.457.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Thị xã Thái Hòa	971.005.000	-	971.005.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	1.161.793.000	-	1.161.793.000	-
UBND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	76.025.000	-	76.025.000	-
	4.840.179.000	-	4.840.179.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.021.687.484	-	4.922.955.470	-
- Công cụ, dụng cụ	30.480.000	-	93.460.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	800.859.493.663	-	712.928.888.128	-
- Thành phẩm	-	-	3.549.831.673	-
- Hàng hóa	3.772.390.617	-	-	-
	808.684.051.764	-	721.495.135.271	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	254.325.403.778	-	254.325.403.778	-
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	254.325.403.778	-	254.325.403.778	-
Dự án số 6-8 đường Chùa Bộc phường Quang Trung, Đống Đa, HN (1)	212.427.482.097	-	212.427.482.097	-
Dự án: Nhà B6 Giảng Võ (2)	32.930.455.665	-	32.930.455.665	-
Dự án: 55 Định Công	8.967.466.016	-	8.967.466.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	546.534.089.885	-	458.603.484.350	-
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	11.930.690.516	-	-	-
Xây dựng đường liên xã Sơn Lễ-Sơn An-Sơn Tiến, Hương Sơn, Hà Tĩnh (BIIG2-Hà Tĩnh)	7.170.125.754	-	-	-
Trung tâm dữ liệu tại Trường ĐT&PT NNL Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.760.564.762	-	-	-
- Tại Công ty 66	177.482.342.124	-	172.171.231.261	-
Công trình Bệnh viện Bạch Mai (CS2)	134.361.618.037	-	134.243.080.033	-
Công trình Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Vĩnh Phúc	25.256.846.360	-	33.542.992.170	-
Công trình Bệnh viện K	13.678.144.125	-	-	-
Công trình khác	4.185.733.602	-	4.385.159.058	-
- Tại Công ty 67	86.458.400.190	-	34.058.806.742	-
Trường ĐH khoa học công nghệ Hà Nội	26.924.421.713	-	2.639.647.621	-
Học viện Tài chính (Đầu tư xây dựng Giảng đường C-D)	15.828.117.819	-	11.985.999.678	-
Đường Cao tốc Mỹ thuật Cần	12.330.888.263	-	3.212.914.549	-
Gói thầu xây lắp 6; Cam Lộ-La Sơn (Dự án Cao tốc Bắc Nam)	8.582.377.623	-	3.259.422.776	-
Công trình khác	22.792.594.772	-	12.960.822.118	-
- Tại Công ty 20	45.549.013.469	-	29.952.516.383	-
Công trình Hệ thống Thủy lợi Ngân Tươi	24.183.522.305	-	24.183.522.305	-
Công trình khác	21.365.491.164	-	5.768.994.078	-
- Tại Công ty 25	5.090.479.492	-	5.090.479.492	-
Gói thầu xây lắp thi công đường Hòa Lạc - Hòa Bình	4.403.955.178	-	4.403.955.178	-
Công trình khác	686.524.314	-	686.524.314	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- <i>Tại Công ty 32</i>	101.103.072.450	-	101.021.863.954	-
Công trình Đường Yên Tĩnh - Hữu Khuông	34.740.840.237	-	34.740.840.237	-
Công trình thủy điện Nam Mô	23.014.664.161	-	23.014.664.161	-
Công trình Đường ống Sài Gòn	14.182.228.107	-	12.232.128.583	-
Công trình Đường Hà Tĩnh	10.533.602.264	-	14.014.865.779	-
Công trình khác	18.631.737.681	-	17.019.365.194	-
- <i>Tại Công ty 62</i>	32.237.935.928	-	30.100.957.500	-
Công trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị phần thân Bệnh viện 108	13.028.981.762	-	13.028.981.762	-
Cung cấp và lắp đặt hệ thống Điều hòa Không khí Bệnh viện Quân y 103	9.879.730.216	-	9.879.730.216	-
Cải tạo nâng cấp đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ Bộ Tư lệnh Lãng	8.276.310.587	-	4.855.131.448	-
Công trình khác	1.052.913.363	-	2.337.114.074	-
- <i>Tại Công ty 63</i>	12.759.726.814	-	14.599.414.084	-
Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Nghệ An	6.447.935.424	-	8.778.070.060	-
Công trình khác	6.311.791.390	-	5.821.344.024	-
- <i>Tại Công ty 64</i>	8.582.252.820	-	13.766.041.505	-
Trụ sở làm việc Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Cần Thơ	8.582.252.820	-	13.766.041.505	-
- <i>Tại Chi nhánh Lào</i>	-	-	4.844.230.590	-
- <i>Tại Công ty 30</i>	1.488.437.930	-	4.636.038.514	-
Công trình Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1.488.437.930	-	4.636.038.514	-
- <i>Tại Công ty 65</i>	51.595.360.948	-	37.789.842.944	-
Công trình Kho lưu trữ Bảo hiểm Trung ương	39.994.619.374	-	26.189.101.370	-
Công trình khác	11.600.741.574	-	11.600.741.574	-
- <i>Tại Công ty 69</i>	3.469.376.980	-	3.469.376.980	-
- <i>Tại Công ty 72</i>	8.787.000.224	-	7.102.684.401	-
Gói Đ5 Dự án đường Trường Sơn Đông	4.265.100.808	-	2.568.729.089	-
Gói thầu số 15 Dự án ĐTXD trận địa lữ đoàn TLB Đoàn 682	2.398.970.981	-	2.398.970.981	-
Công trình khác	2.122.928.435	-	2.134.984.331	-
	800.859.493.663	-	712.928.888.128	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng kết hợp dịch vụ thương mại số 6 - 8 Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng số 268/2017/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP ngày 31/12/2017. Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư VCapital. Mục tiêu xây dựng dự án là Xây dựng một tổ hợp trung tâm dịch vụ, thương mại và nhà ở cao cấp, hiện đại, đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tạo sự phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội.

Đến thời điểm 30/06/2022, Dự án đang trong giai đoạn triển khai xây dựng. Các chi phí phát sinh chủ yếu bao gồm: tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí Ban quản lý dự án ...

Do công trình trên xây dựng vừa cho mục đích bán bất động sản, vừa xây dựng với mục đích làm sản phẩm thương mại, cho thuê nên Tổng Công ty tạm thời phân bổ Các khoản chi phí phát sinh được phân bổ vào chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2022 trên cơ sở diện tích bất động sản để bán trên tổng diện tích.

(2) Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở tái định cư và Văn phòng cho thuê" tại B6 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội được triển khai theo Hợp đồng ngày 10/06/2009, Thỏa thuận Hợp tác đầu tư, Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa TCT36 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Mefrimex - viết tắt là Công ty Mefrimex. Công trình được khởi công ngày 25/07/2011.

Tổng Công ty 36 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án cho Công ty Mefrimex (Hợp đồng chuyển nhượng Dự án B6 Giảng V5). Do Chủ đầu tư mới - Công ty Mefrimex gặp nhiều khó khăn không thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện dự án, không thanh toán tiền chuyển nhượng và tiền thi công cho TCT36 nên TCT36 đã khởi kiện Công ty Mefrimex ra Tòa án. Theo kết quả xét xử phúc thẩm và Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty 36 - CTCP nhận thực hiện trở lại và là Chủ đầu tư của Dự án. Tổng mức đầu tư của Dự án là 931,836 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện dự án chủ yếu từ vốn vay và vốn huy động từ khách hàng. Đến thời điểm 30/6/2022, Dự án đã hoàn thành và bàn giao nhà cho khách hàng, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các căn hộ, kiot đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho khách hàng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Dự án Khu nhà ở thương mại, khu tái định cư Tây Bắc TP Sapa - tỉnh Lào Cai (1)	262.419.078.076	125.897.234.587
- Dự án số 6,8 chùa Bộc (2)	213.707.581.044	207.227.238.924
- Dự án Công trình hỗn hợp và tài sản trên đất trụ sở cũ CQ Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Nghi Lộc (3)	143.119.844.689	139.693.227.392
- Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu vực Trường mầm non thị trấn Bắc Hà, tỉnh Lào Cai (4)	27.835.754.998	26.772.167.843
- Dự án Khu dân cư (phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông) tại phường Mạo Khê, TX Đông Triều, Quảng Ninh (5)	21.556.454.102	20.685.940.271
- Dự án 55 Định Công	3.911.549.999	3.911.549.999
- Các dự án khác	136.446.737	136.446.737
	672.686.709.645	524.323.805.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Các thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Tên Dự án: Khu Nhà ở thương mại, Khu tái định cư Tây Bắc, Thành phố Sa Pa;
- Địa điểm xây dựng: Phường Fan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà ở thương mại;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng 97 căn nhà ở liền kề, chiều cao 4 tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 132.146.686.000 đồng;
- Tiến độ thực hiện dự án: 3 năm kể từ ngày được UBND tỉnh công nhận trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án;
- Tổng Công ty 36-CTCP được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án theo Quyết

(2) Các chi phí phát sinh đã được phân bổ vào chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2022 tương ứng với phần diện tích bất động sản chủ sở hữu sử dụng và làm sản phẩm thương mại, cho thuê trên tổng diện tích bao gồm: tiền thuê đất, lệ phí trước bạ, chi phí lãi vay, chi phí thẩm định, tư vấn, chi phí Ban quản lý dự án....Chi tiết tại Thuyết minh số 8).

(3) Các thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Tên Dự án: Công trình hỗn hợp và tài sản trên đất trụ sở cũ Cơ quan Huyện ủy Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân Nghi Lộc;
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà ở thương mại;
- Tổng Công ty 36-CTCP được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;
- Tại thời điểm 30/06/2022, chi phí phát sinh của dự án là giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất theo kết quả trúng thầu đã công bố, lãi vay.

(4) Các thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Tên Dự án: Nhà ở xã hội khu vực Trường mầm non thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà ở thương mại;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng 28 căn nhà ở thấp tầng với tổng diện tích sử dụng đất 2.722 m², chiều cao xây dựng 03 tầng;
- Tổng mức đầu tư: 25.156.904.000 đồng;
- Tổng Công ty 36-CTCP được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án theo Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;
- Thời gian thực hiện khởi công tháng 12/2021. Thời gian xây dựng là 03 năm kể từ ngày UBND tỉnh công nhận trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án;
- Tại thời điểm 30/6/2022, các chi phí phát sinh của dự án bao gồm: Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí Ban quản lý dự án, lãi vay...

(5) Các thông tin liên quan đến dự án như sau:

- Tên Dự án: Khu dân cư phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Địa điểm xây dựng: phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà ở Thương mại;
- Quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng 24 căn nhà liền kề, cao 3 tầng, diện tích sàn khoảng 6.424 m²; Phần còn lại xây dựng dưới dạng phân lô bán nền gồm: 3 căn biệt thự, cao 3 tầng, mật độ xây dựng 60%, tổng diện tích khoảng 2.609 m²; 21 căn nhà liền kề, cao 5 tầng, mật độ xây dựng 100%, tổng diện tích sàn khoảng 9.187 m²;
- Tổng mức đầu tư Dự án là 43.269.440.000 đồng;
- Tổng Công ty 36-CTCP được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án theo Quyết định số 4143/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Tại thời điểm 30/6/2022, chi phí phát sinh của dự án là giá trị quyền sử dụng đất trúng thầu, lãi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	280.161.871.331	1.290.709.510.122	21.418.510.110	11.384.386.834	1.603.674.278.397
- Mua trong kỳ	-	-	-	315.776.962	315.776.962
- Tăng khác	(9.018.200.000)	-	9.522.179	9.008.677.821	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(307.800.000)	-	-	(307.800.000)
Số dư cuối kỳ	271.143.671.331	1.290.401.710.122	21.428.032.289	20.708.841.617	1.603.682.255.359

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	80.811.796.438	135.063.228.094	7.774.459.056	9.060.222.490	232.709.706.078
- Khấu hao trong kỳ	5.329.770.930	14.295.798.501	834.805.080	920.204.060	21.380.578.571
- Tăng khác	(3.652.906.654)	(26.999.999)	(74.134.999)	3.754.041.652	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(307.800.000)	-	-	(307.800.000)
Số dư cuối kỳ	82.488.660.714	134.819.070.592	8.535.129.137	13.734.468.202	253.782.484.649

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	199.350.074.893	1.155.646.282.028	13.644.051.054	2.324.164.344	1.370.964.572.319
Tại ngày cuối kỳ	188.655.010.617	1.155.582.639.530	12.892.903.152	6.974.373.415	1.349.899.770.710

- Giá trị còn lại cuối Phải trả người lao động của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.132.040.072 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối Phải trả người lao động đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.514.730.123 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.385.135.374	649.570.000	32.034.705.374
Số dư cuối kỳ	31.385.135.374	649.570.000	32.034.705.374

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	-	614.477.273	614.477.273
- Khấu hao trong kỳ	-	21.460.340	21.460.340
Số dư cuối kỳ	-	635.937.613	635.937.613

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	31.385.135.374	35.092.727	31.420.228.101
Tại ngày cuối kỳ	31.385.135.374	13.632.387	31.398.767.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Hầm để xe - Nhà trẻ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	220.849.670.849	220.849.670.849
Số dư cuối kỳ	<u>220.849.670.849</u>	<u>220.849.670.849</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	15.627.391.154	15.627.391.154
- Khấu hao trong kỳ	2.768.338.820	2.768.338.820
Số dư cuối kỳ	<u>18.395.729.974</u>	<u>18.395.729.974</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	205.222.279.695	205.222.279.695
Tại ngày cuối l	<u>202.453.940.875</u>	<u>202.453.940.875</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.916.176.834

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022.

Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.500.000
- Chi phí quản lý xây dựng Công trình Xây lắp	11.883.349.629	6.683.528.085
	<u>11.883.349.629</u>	<u>6.691.028.085</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	8.609.389.694	11.851.915.896
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	2.405.377.220	2.439.861.997
- Chi phí quản lý xây dựng công trình xây lắp	4.756.040.368	897.254.822
- Các khoản khác	702.722.943	1.379.195.845
	<u>16.473.530.225</u>	<u>16.568.228.560</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	319.247.322.322	319.247.322.322	245.406.856.644	167.430.950.010	397.223.228.956	397.223.228.956
Vay cá nhân (2)	2.451.171.000	2.451.171.000	-	93.340.000	2.357.831.000	2.357.831.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	107.200.000.000	107.200.000.000	40.800.000.000	44.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	107.200.000.000	107.200.000.000	40.800.000.000	44.000.000.000	104.000.000.000	104.000.000.000
	426.447.322.322	426.447.322.322	286.206.856.644	211.430.950.010	501.223.228.956	501.223.228.956
b) Vay dài hạn						
- <i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	851.047.985.913	851.047.985.913	359.379.835.354	132.000.000.000	1.078.427.821.267	1.078.427.821.267
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hoàn Kiếm (4)	771.047.985.913	771.047.985.913	-	52.000.000.000	719.047.985.913	719.047.985.913
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sở giao dịch (5)	-	-	9.765.000.000	-	9.765.000.000	9.765.000.000
Nguyễn Đăng Hùng (6)	-	-	125.625.153.415	-	125.625.153.415	125.625.153.415
Nguyễn Trọng Từ (7)	-	-	-	-	-	-
	80.000.000.000	80.000.000.000	220.989.681.939	80.000.000.000	220.989.681.939	220.989.681.939
	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	851.047.985.913	851.047.985.913	359.379.835.354	132.000.000.000	1.078.427.821.267	1.078.427.821.267
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(107.200.000.000)	(107.200.000.000)	(40.800.000.000)	(44.000.000.000)	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	743.847.985.913	743.847.985.913			974.427.821.267	974.427.821.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/4801927/HĐTD ngày 11/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty 36 - CTCP và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2021/4801927/HĐTD.SĐ3 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 đồng (theo CV2758/BIDV.HK-KHDN1 ngày 21/10/2021);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/7/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản của Tổng Công ty 36 - CTCP là Tòa nhà văn phòng trụ sở Tổng Công ty 36- CTCP tại địa chỉ số 141 Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội và Tòa nhà văn phòng làm trụ sở các chi nhánh của Tổng Công ty 36 - CTCP tại địa chỉ số 1075 Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội; Tầng hầm để xe ô tô thuộc Dự án Khu nhà ở gia đình cán bộ quân đội Dự án 4-678 tại số 50 ngõ 28 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội, Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai; cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 03/2020/HDTG/BIDV-TCT36 ngày 07/08/2020 trị giá 88.000.000.000 đồng và Hợp đồng tiền gửi số 01/2018/BIDV-TONGCT36 ngày 09/11/2018 trị giá 500.000.000 đồng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 394.865.397.956 đồng.
- (2) Vay cá nhân gồm các Hợp đồng vay với các cá nhân trong năm 2018 bao gồm các điều khoản chung như sau:
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư;
 - + Thời hạn vay: 9-12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 5-6%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại 30/6/2022 là 2.357.831.000 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT106-TCT36 ngày 25/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty 36 - CTCP bao gồm các điều cụ thể như sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án BOT Quốc lộ 19 trong đó bao gồm cả cho vay thuế GTGT và chi phí lãi vay trong thời gian thi công Dự án;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay quy định trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 719.047.985.913 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 63.200.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2021/4801927/HĐTD ngày 30/09/2021 bao gồm các điều khoản cụ thể sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.343.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Hoàn vốn 1 phần tiền sử dụng đất và thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng "Nhà ở khu vực trường mầm non thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai";
 - + Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh (năm đầu là 8,6%);
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ các quyền phát sinh từ dự án (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phải thu, quyền thụ hưởng các Hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm và các quyền phát sinh khác từ dự án (nếu có) và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 9.765.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202200509 ngày 26/04/2022 bao gồm các điều khoản cụ thể sau:
- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bù đắp chi phí nộp tiền sử dụng đất theo Quyết định số 4334/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc "Công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại tại lô đất LK17, LK18, LK19, LK24 đường T3, T8, T10, T11 khu tái định cư và xếp dân cư Tây Bắc" và các giấy nộp tiền vào NSNN ngày 07/12/2021, 31/12/2021, 15/03/2022;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh (năm đầu là 9,5%);
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai dự án Khu nhà ở thương mại tại lô đất LK17, LK18, LK19, LK24 đường T3, T8, T10, T11 Khu tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Giá trị TS tạm tính là 473.073.000.000 VND, bằng tổng mức đầu tư trước VAT dự kiến;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 125.625.153.415 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(6) Vay dài hạn ông Nguyễn Đăng Hùng bao gồm các hợp đồng sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Hợp đồng cho vay tiền số 01/2022/HĐVT-TCT36 ngày 05/01/2022	VND	7,4%	2025	Tín chấp	VND
				30.000.000.000	VND
Hợp đồng cho vay tiền số 02/2022/HĐVT-TCT36 ngày 19/01/2022	VND	7,4%	2025	Tín chấp	-
				106.285.600.558	-
Hợp đồng cho vay số 04/2022/HĐVT-TCT36 ngày 21/04/2022	VND	8,45%	2024	Tín chấp	-
				55.000.000.000	-
Hợp đồng cho vay số 06/2022/HĐVT-TCT36 ngày 08/06/2022	VND	8,45%	2024	Tín chấp	-
				29.704.081.381	-
				220.989.681.939	-

(7) Vay dài hạn ông Nguyễn Trọng Từ bao gồm các hợp đồng sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức	30/06/2022	01/01/2022
Hợp đồng vay tiền số 03/2022/HĐVT-TCT36 ngày 15/04/2022	VND	8,45%	2024	Tín chấp	VND
				2.000.000.000	-
Hợp đồng cho vay tiền số 05/2022/HĐVT ngày 06/06/2022	VND	8,45%	2024	Tín chấp	-
				1.000.000.000	-
				3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	68.194.784.933	68.194.784.933	69.658.301.342	69.658.301.342
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000
- Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	9.465.519.000	9.465.519.000	9.465.519.000	9.465.519.000
- Công ty Cổ phần 36.55	4.852.744.400	4.852.744.400	4.852.744.400	4.852.744.400
- Phải trả các đối tượng khác	15.376.521.533	15.376.521.533	16.840.037.942	16.840.037.942
<i>Tại Công ty 67</i>	103.967.856.011	103.967.856.011	145.527.479.794	145.527.479.794
- Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	13.980.689.761	13.980.689.761	18.367.981.736	18.367.981.736
- Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C	6.277.355.459	6.277.355.459	14.655.720.740	14.655.720.740
- Công ty TNHH Hòa Hiệp	5.148.949.670	5.148.949.670	5.148.949.670	5.148.949.670
- Công ty Cổ phần năng lượng Thăng Long	2.032.055.186	2.032.055.186	2.032.055.186	2.032.055.186
- Phải trả các đối tượng khác	76.528.805.935	76.528.805.935	105.322.772.462	105.322.772.462
<i>Tại Công ty 66</i>	153.169.130.036	153.169.130.036	190.878.471.844	190.878.471.844
- Công ty TNHH Đầu tư, Xây lắp, Thương mại và Công nghệ An Phú	23.266.679.134	23.266.679.134	24.109.931.828	24.109.931.828
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Nam	11.757.491.270	11.757.491.270	12.489.831.270	12.489.831.270
- Công ty Cổ phần GAMA Việt Nam	10.147.623.800	10.147.623.800	10.147.623.800	10.147.623.800
- Công ty TNHH Việt Phát	7.046.780.824	7.046.780.824	7.046.780.824	7.046.780.824
- Công ty TNHH D&D Toàn Cầu	4.369.228.591	4.369.228.591	5.783.266.841	5.783.266.841
- Công ty Cổ phần Woodland	3.825.250.867	3.825.250.867	4.825.250.867	4.825.250.867
- Phải trả các đối tượng khác	92.756.075.550	92.756.075.550	126.475.786.414	126.475.786.414
<i>Tại Công ty 20</i>	15.862.128.161	15.862.128.161	21.304.985.428	21.304.985.428
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Phát Lộc	2.573.746.756	2.573.746.756	2.573.746.756	2.573.746.756
- Công ty CP Xây dựng CSV Miền Trung	2.028.078.931	2.028.078.931	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Huy Hoàng	1.617.669.494	1.617.669.494	698.972.256	698.972.256
- Công ty CP TABICO Nghệ An	-	-	5.629.074.000	5.629.074.000
- Phải trả các đối tượng khác	9.642.632.980	9.642.632.980	12.403.192.416	12.403.192.416
<i>Tại ban điều hành dự án 25</i>	7.256.653.244	7.256.653.244	7.256.653.244	7.256.653.244
<i>Tại Công ty 30</i>	17.949.559.191	17.949.559.191	29.999.648.859	29.999.648.859
- Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	3.154.299.330	3.154.299.330	3.193.463.630	3.193.463.630
- Công ty TNHH Xây dựng và Vật tư An Phát	1.614.168.000	1.614.168.000	1.614.168.000	1.614.168.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.181.091.861	13.181.091.861	25.192.017.229	25.192.017.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Công ty 32</i>	39.445.606.560	39.445.606.560	60.322.057.097	60.322.057.097
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp xứ Nghệ	3.813.464.141	3.813.464.141	3.813.464.141	3.813.464.141
- Công ty CP Thép và Thiết bị Xây dựng SEMEC	3.698.912.042	3.698.912.042	3.698.912.042	3.698.912.042
- Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Thắng	3.246.370.020	3.246.370.020	11.408.290.925	11.408.290.925
- Phải trả các đối tượng khác	28.686.860.357	28.686.860.357	41.401.389.989	41.401.389.989
<i>Tại Công ty 62</i>	84.442.994.837	84.442.994.837	173.145.713.165	173.145.713.165
- Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh Đồng Tiến	23.476.842.835	23.476.842.835	36.452.152.831	36.452.152.831
- Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	12.623.828.750	12.623.828.750	14.440.500.150	14.440.500.150
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Xây lắp ATC	8.040.789.267	8.040.789.267	15.501.211.011	15.501.211.011
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	6.681.691.457	6.681.691.457	11.144.806.809	11.144.806.809
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam CTCP	2.961.855.615	2.961.855.615	15.532.681.096	15.532.681.096
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Châu Á	2.458.252.703	2.458.252.703	10.360.252.703	10.360.252.703
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chiến Thắng	1.466.630.060	1.466.630.060	7.889.338.363	7.889.338.363
- Phải trả các đối tượng khác	26.733.104.150	26.733.104.150	61.824.770.202	61.824.770.202
<i>Tại Công ty 63</i>	22.818.983.165	22.818.983.165	35.713.358.336	35.713.358.336
<i>Tại Công ty 64</i>	49.744.046.630	49.744.046.630	61.866.837.275	61.866.837.275
- Công ty TNHH Hà Hùng	5.220.754.000	5.220.754.000	5.220.754.000	5.220.754.000
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Đại Thành	4.581.933.869	4.581.933.869	6.266.036.947	6.266.036.947
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại SK Việt Nam	3.783.682.838	3.783.682.838	3.783.682.838	3.783.682.838
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây lắp Vũ Sơn Hà	3.155.635.233	3.155.635.233	3.155.635.233	3.155.635.233
- Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	1.363.444.127	1.363.444.127	1.363.444.127	1.363.444.127
- Phải trả các đối tượng khác	31.638.596.563	31.638.596.563	42.077.284.130	42.077.284.130
<i>Tại Công ty 65</i>	24.735.596.258	24.735.596.258	56.518.698.938	56.518.698.938
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	4.428.469.000	4.428.469.000	4.428.469.000	4.428.469.000
- Công ty CP Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	3.021.840.000	3.021.840.000	4.266.092.000	4.266.092.000
- Công ty TNHH Việt Đức	2.524.884.250	2.524.884.250	702.372.000	702.372.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.760.403.008	14.760.403.008	47.121.765.938	47.121.765.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Công ty 68</i>	17.635.983.339	17.635.983.339	20.644.335.620	20.644.335.620
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Long Thành Phát	2.825.273.061	2.825.273.061	3.117.273.061	3.117.273.061
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tất Đạt	2.410.000.000	2.410.000.000	2.885.000.000	2.885.000.000
- Công ty TNHH Đức Mạnh Hùng	2.353.357.930	2.353.357.930	2.353.357.930	2.353.357.930
- Công ty Cổ phần 136 Việt Nam	1.493.629.474	1.493.629.474	1.493.629.474	1.493.629.474
- Phải trả các đối tượng khác	8.553.722.874	8.553.722.874	10.795.075.155	10.795.075.155
<i>Tại Công ty 69</i>	1.832.708.664	1.832.708.664	1.832.708.664	1.832.708.664
<i>Tại Công ty 72</i>	9.042.597.235	9.042.597.235	7.258.286.687	7.258.286.687
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng Vina Asphalt	1.777.410.548	1.777.410.548	-	-
- Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng Ánh	1.337.765.310	1.337.765.310	1.337.765.310	1.337.765.310
- Công ty TNHH Thiết bị điện	913.148.463	913.148.463	913.148.463	913.148.463
- Phải trả các đối tượng khác	5.014.272.914	5.014.272.914	5.007.372.914	5.007.372.914
<i>Tại Công ty 97</i>	4.433.891.225	4.433.891.225	6.814.750.285	6.814.750.285
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	1.111.930.310	1.111.930.310	2.353.286.890	2.353.286.890
- Công ty Cổ phần Tiên Tiến	957.856.680	957.856.680	957.856.680	957.856.680
- Phải trả các đối tượng khác	2.364.104.235	2.364.104.235	3.503.606.715	3.503.606.715
<i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i>	65.423.992.640	65.423.992.640	66.871.175.607	66.871.175.607
	685.956.512.129	685.956.512.129	955.613.462.185	955.613.462.185
c) Phải trả người bán là các bên liên	117.705.400	117.705.400	117.705.400	117.705.400

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	53.491.658.843	-	26.672.665.102	-
- Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Cao tốc Bắc Nam, Cam Lộ - La Sơn	18.828.521.000	-	19.871.000.000	-
- Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Đường nước Sài Gòn	18.191.066.798	-	-	-
- Khách hàng mua nhà Dự án Metropolitan CT36 tại tổ 24A phường Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	6.801.665.102	-	6.801.665.102	-
- Phải thu các đối tượng khác	9.670.405.943	-	-	-
<i>Tại Công ty 67</i>	456.663.700.923	-	476.066.781.987	-
- Trường Đại học khoa học công nghệ Hà Nội - Dự án Trường ĐH khoa học công nghệ Hà Nội - Gói hạ tầng	211.153.636.486	-	211.153.636.486	-
- Học viện Tài chính	104.153.478.981	-	114.742.144.715	-
- Ban Quản lý dự án đầy tư xây dựng thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	53.934.147.500	-	53.934.147.500	-
- Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long - Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	46.007.279.036	-	37.475.256.572	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	18.681.274.457	-	34.003.867.214	-
- Chi cục Thủy lợi Thái Nguyên - Công trình Thủy lợi Thái	11.412.729.500	-	11.412.729.500	-
- Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh - Dự án Cao tốc Bắc Nam, Cam Lộ - La Sơn	8.830.000.000	-	13.345.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Yên Bái	2.491.154.963	-	-	-
<i>Tại Công ty 32</i>	17.661.415.242	-	31.587.323.308	-
- Công ty CP nước mặt Sông Hồng	6.940.000.000	-	5.940.000.000	-
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	6.466.685.036	-	21.392.593.102	-
- Phải thu các đối tượng khác	4.254.730.206	-	4.254.730.206	-
<i>Tại Công ty 65</i>	31.129.602.754	-	36.403.914.754	-
- Ban QLDA Các công trình Xây dựng của Đảng ở Trung ương	29.572.255.054	-	34.846.567.054	-
- Bệnh viện Đa khoa Tây Bắc - Nghệ An	1.557.347.700	-	1.557.347.700	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại Công ty 64</i>	-	-	225.820.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	225.820.000	-
- CN NHPT khu vực Cần Thơ				
<i>Tại Công ty 69</i>	1.096.840.000	-	1.096.840.000	-
<i>Tại Công ty 72</i>	5.476.422.000	-	5.476.422.000	-
<i>Tại Công ty 68</i>	66.224.730	-	-	-
<i>Tại Công ty 62</i>	96.337.018.140	-	96.337.018.140	-
- Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	96.337.018.140	-	96.337.018.140	-
<i>Tại Công ty 63</i>	-	-	4.306.716.378	-
<i>Tại Công ty 66</i>	318.464.454.478	-	357.448.541.478	-
- Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2	273.158.688.878	-	273.158.688.878	-
- Công trình Bệnh viện Đa Khoa Vĩnh Phúc	-	-	38.984.087.000	-
- Công trình Bệnh viện K cơ sở II	45.305.765.600	-	45.305.765.600	-
<i>Tại Công ty 20</i>	7.524.035.300	-	3.744.468.000	-
- Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hà Tĩnh	7.139.759.000	-	3.744.468.000	-
- Sở Nông nghiệp tỉnh Nghệ An	384.276.300	-	-	-
<i>Tại Công ty 97</i>	8.573.996	-	6.115.240	-
<i>Tại Chi nhánh Lào</i>	-	-	3.600.000.000	-
			-	-
	987.919.946.406	-	1.042.972.626.387	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	8.752.863.795	14.136.500.264	29.327.285.316	14.099.607.186	9.265.323.174	29.876.637.773
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650.665	831.918.220	260.909	2.683.074.019	1.853.450.044	-
- Thuế thu nhập cá nhân	134.798.999	69.289.701	1.970.517.685	1.540.108.157	134.506.551	499.406.781
- Thuế tài nguyên	-	241.165.441	189.133.000	209.566.000	-	220.732.441
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	98.975.251	131.364.498.843	131.360.299.894	-	103.174.200
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	14.000.000	13.000.000	1.000.000	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.674.404	57.213.690	67.486.325	73.908.125	25.674.404	50.791.890
	8.916.987.863	15.435.062.567	162.933.182.078	149.979.563.381	11.279.954.173	30.751.743.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thẩm tra phê duyệt QT DA (GĐ1) theo TT09/2016	1.036.461.573	1.036.461.573
- Trích trước các khoản chi phí công trình và các chi phí khác đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ	254.255.803	621.644.993
<i>Chi phí Công trình B6 Giàng Vỡ - Phần hoàn thiện</i>	<i>98.308.182</i>	<i>98.308.182</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>155.947.621</i>	<i>523.336.811</i>
	1.290.717.376	1.658.106.566

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.630.069.364	2.397.575.074
- Bảo hiểm xã hội	946.351.021	1.385.640
- Bảo hiểm y tế	518.644.154	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.172.718	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	289.131.923.555	265.775.236.919
+ <i>Tại Văn phòng Công ty</i>	<i>15.484.014.475</i>	<i>9.706.662.622</i>
Lãi vay dự trả	8.597.113.430	-
Công ty Cổ phần giải pháp Công Nghệ Xanh	2.240.000.000	-
Phải trả các đối tượng khác	4.646.901.045	9.706.662.622
+ <i>Tại Công ty 66</i>	<i>70.096.802.852</i>	<i>42.736.059.395</i>
Phải trả ông Nguyễn Mạnh Hải về chi phí công trình	40.113.522.219	40.648.649.579
Phải trả ông Lê Minh Sơn về chi phí công trình	28.951.357.266	1.055.486.449
Phải trả các đối tượng khác	1.031.923.367	1.031.923.367
+ <i>Tại Công ty 20</i>	<i>62.673.972.346</i>	<i>66.642.942.122</i>
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	59.517.801.397	62.345.849.971
Phải trả ông Đàm Quang Nghĩa về chi phí công trình	3.156.170.949	3.237.685.698
Phải trả các đối tượng khác	-	1.059.406.453
+ <i>Tại Công ty 32</i>	<i>35.443.666.683</i>	<i>36.303.862.813</i>
Phải trả ông Trần Huy Chuyên về chi phí công trình	15.313.541.014	15.973.546.381
Phải trả ông Nguyễn Thọ Tuệ về chi phí công trình	9.762.435.685	10.172.072.740
Phải trả ông Vũ Hoàng Giang về chi phí công trình	3.664.943.136	3.645.113.910
Phải trả các đối tượng khác	6.702.746.848	6.513.129.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ <i>Tại Công ty 30</i>	27.844.782.473	24.823.203.796
Phải trả ông Bùi Quang Bát về chi phí công trình	10.517.886.250	7.278.991.395
Phải trả ông Nguyễn Văn Công về chi phí công trình	5.343.811.877	5.587.265.237
Phải trả các đối tượng khác	11.983.084.346	11.956.947.164
+ <i>Tại chi nhánh Lào</i>	25.054.765.631	29.886.942.775
Phải trả ông Nguyễn Thế Lộc về chi phí công trình	8.012.089.469	12.694.197.486
Phải trả ông Trịnh Văn Hiền về chi phí công trình	8.266.356.334	8.414.774.255
Phải trả các đối tượng khác	8.776.319.828	8.777.971.034
+ <i>Tại Công ty 65</i>	16.985.639.322	16.485.639.322
+ <i>Tại Công ty 25</i>	9.889.431.656	9.889.431.656
+ <i>Tại Công ty 67</i>	9.527.381.825	8.191.512.712
+ <i>Tại Công ty 64</i>	6.833.254.221	7.762.412.772
+ <i>Tại Công ty 68</i>	4.897.762.933	9.057.442.927
+ <i>Tại Công ty 63</i>	3.484.224.409	3.233.516.886
+ <i>Tại Công ty 62</i>	860.970.181	706.625.341
+ <i>Tại Công ty 72</i>	55.254.548	348.981.780
+ <i>Tại Công ty TNHH BOT 36.71</i>	-	-
	293.235.160.812	268.174.197.633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	467.603.972.914	441.915.490.079
+ <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	426.290.528.432	400.557.045.597
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc (*)	107.368.328.179	107.368.328.179
Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital (*)	103.264.426.404	101.262.364.822
Công ty TNHH Đầu tư xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú (*)	85.166.537.241	83.521.853.431
Tiền thuê thuê đất 50 năm cho dự án 55 Định Công	16.971.903.292	17.107.942.319
Tiền thuê thuê đất 50 năm cho dự án 4/678 Xuân La	11.363.602.099	11.521.219.675
Tiền thuê đất 50 năm tạm tính cho Dự án tại 326 Lê Trọng Tấn	8.179.873.692	8.289.822.466
Vũ Lập Phương	14.114.145.089	-
Đào Tiến Thành	13.569.234.823	13.569.234.823
Nguyễn Văn Hùng	20.764.666.897	12.338.469.166
Nguyễn Văn Anh	10.326.919.075	10.326.919.075
Phải trả các đối tượng khác	35.200.891.641	35.250.891.641
+ <i>Tại Công ty 20</i>	33.689.819.512	33.689.819.512
Phải trả ông Võ Văn Ba về chi phí công trình	33.689.819.512	33.689.819.512
+ <i>Tại Công ty 32</i>	7.623.624.970	7.668.624.970
	467.603.972.914	441.915.490.079

(*) Ngày 14 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP ký hợp đồng hợp tác đầu tư với các đơn vị là Công ty cổ phần đầu tư Vcapital, công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc quy định các bên hợp tác thực hiện Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng kết hợp dịch vụ thương mại số 6-8 Chùa Bộc. Các bên sẽ góp vốn 385 tỷ đồng để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định và Tổng Công ty 36 - CTCP đứng ra làm đầu mối thu tiền và thanh toán cho bên bán.

Ngày 26 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty 36 - CTCP quyết định thành lập Ban bất động sản 6-8 Chùa Bộc - Chi nhánh Tổng Công ty 36 - CTCP để điều hành quản lý dự án.

Ngày 31/12/2017, bốn bên thực hiện ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được xác định là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 30%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 20%.

Ngày 01/06/2018, bốn bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng số 01/2018/HĐHTKD/36-TL-APG-VCAP theo đó, tỷ lệ vốn góp đầu tư được điều chỉnh là Tổng Công ty 36 - CTCP góp 30%, Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc góp 25,75%, Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thương mại và Công nghệ An Phú là 20%, Công ty Cổ phần Đầu tư Vcapital là 24,25%.

Ngoài phần góp vốn để thanh toán tiền mua Bất động sản theo tỷ lệ quy định trên hợp đồng, các bên sẽ phải góp thêm phần chi phí phát sinh của Dự án theo Thông báo của Tổng Công ty 36 - CTCP.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, mảnh đất số 6-8 Chùa Bộc dự kiến sẽ xây dựng Nhà cao tầng, hiện tại Tổng Công ty đang triển khai các công tác giải phóng mặt bằng và lập báo cáo tư vấn thiết kế. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9).

Theo điều khoản của hợp đồng, kết quả kinh doanh (lợi nhuận) từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế của các bên sau khi trừ đi các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	965.637.490.000	941.932.986	13.227.451.388	58.062.914.353	20.037.700.948	1.057.907.489.675
Tăng vốn trong kỳ trước	51.928.260.000	-	-	-	-	51.928.260.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	(2.170.194.982)	(15.712.804)	21.573.321.069
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.782.000	(57.709.824.000)	-	(54.819.042.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.017.565.750.000	941.932.986	16.118.233.388	(1.817.104.629)	20.021.988.144	1.052.830.799.889
Số dư đầu kỳ này	1.017.565.750.000	941.932.986	16.118.233.388	21.941.810.445	20.022.301.925	1.076.590.028.744
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(4.689.832.392)	(858.456)	(4.690.690.848)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.078.666.000	(2.157.332.000)	-	(1.078.666.000)
Số dư cuối kỳ này	1.017.565.750.000	941.932.986	17.196.899.388	15.094.646.053	20.021.443.469	1.070.820.671.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Quốc Phòng	186.994.240.000	18,4%	186.994.240.000	18,4%
Ông Nguyễn Đăng Giáp	175.423.020.000	17,2%	125.423.020.000	12,3%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	162.594.250.000	16,0%	231.156.880.000	22,7%
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Anh Quân	72.310.230.000	7,1%	72.310.230.000	7,1%
Ông Nguyễn Văn Hiền	16.104.660.000	1,6%	3.207.670.000	0,3%
Ông Nguyễn Đăng Hùng	16.104.660.000	1,6%	884.230.000	0,1%
Ông Nguyễn Đăng Hiếu	13.047.530.000	1,3%	7.611.660.000	0,7%
Cổ đông khác	374.987.160.000	36,9%	389.977.820.000	38,3%
	1.017.565.750.000	100%	1.017.565.750.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.017.565.750.000	965.637.490.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	51.928.260.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.017.565.750.000	1.017.565.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu Chi phí phải trả	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong Chi phí phải trả	-	51.928.260.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	51.928.260.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	51.928.260.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	51.928.260.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối Chi phí phải trả	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.756.575	101.756.575
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	101.756.575	101.756.575
- Cổ phiếu phổ thông	101.756.575	101.756.575
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.756.575	101.756.575
- Cổ phiếu phổ thông	101.756.575	101.756.575
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.196.899.388	16.118.233.388
	17.196.899.388	16.118.233.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	553.585.726	216.275.422
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	756.000.000	2.130.000.000
Chi sự nghiệp	1.115.163.188	2.630.105.651
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	194.422.538	(283.830.229)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày Thuê xuất, nhập khẩu, các hợp đồng cho thuê đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 14/2018/HĐCTMB/BDS/TCT 36 ngày 01/04/2018 với Bà Hoàng Thị Hải Yến về việc cho thuê khu vực Trường mầm non (nhà trẻ) trong tòa CT 36B thuộc dự án Metropolitan CT36 tại địa chỉ Tổ 24, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội (Bao gồm tầng 2 của tòa này).
- Tổng Công ty ký hợp đồng cho thuê mặt bằng số 186/2018/HĐ-BDS/TCT 36 ngày 18/06/2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Quốc tế Minh Anh ATC về việc cho thuê phần mặt bằng với tổng diện tích 6.078 m2 tại tầng 3+4 +5, khu đỗ xe thuộc dự án Metropolitan tại địa chỉ: Tổ 24, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
- Tổng Công ty ký Hợp đồng cho thuê chỗ đậu xe tại hầm để xe Chung cư CT36 Xuân La thuộc Dự án 4 “ Khu nhà ở Tái định cư 678 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội với các cá nhân với tổng diện tích là 2.200 m2.

- Tổng Công ty ký Hợp đồng cho thuê chỗ đậu xe tại hầm để xe Chung cư B6 Giảng Võ, thành phố Hà Nội với các cá nhân với tổng diện tích là 2.218,59 m2.

- Tổng Công ty ký Hợp đồng cho thuê kios kinh doanh thương mại TM03 tại Chung cư CT36 Xuân La thuộc Dự án 4 “ Khu nhà ở Tái định cư 678 Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội với Công ty Đầu tư và Công nghệ TPLUS Việt Nam với tổng diện tích là 317,35 m2.

b) Tài sản thuê ngoài

- Công ty tiếp tục được thuê đất tại khu đất số 6 và số 8 phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, thời gian thuê từ 22/07/2016 đến ngày 12/11/2064.

- Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty còn 6 vị trí thuê đất chưa xác định thời hạn, chưa có hợp đồng thuê cụ thể tại các địa điểm sau:

- + Trụ sở TCT 36 - số 141 Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;
- + Số 1075 - đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- + Xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- + Tổ 6, khu Chiến Thắng, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội;
- + Xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội;
- + Tổ 48, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Liên danh Xây dựng VIC	616.606.135	616.606.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng	4.391.429.644	5.472.905.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.398.160.183	4.142.398.442
Doanh thu từ hoạt động BOT	66.791.350.489	65.281.999.091
Doanh thu hợp đồng xây dựng	239.766.512.393	270.680.603.328
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	62.900.749.088
	315.347.452.709	408.478.655.423

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.163.075.303	3.499.156.614
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.781.774.696	3.544.832.854
Giá vốn hoạt động xây dựng	230.911.778.415	259.881.082.824
Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản đầu tư	-	37.232.562.445
Giá vốn của hoạt động BOT	18.450.569.120	19.318.804.173
	257.307.197.534	323.476.438.910

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.073.112.972	16.812.698.485
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	124.742.039	106.644.322
	9.197.855.011	16.919.342.807
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 4)	993.307.016	918.861.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	39.630.222.254	48.853.382.347
	39.630.222.254	48.853.382.347

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	475.678.682	370.596.499
Chi phí nhân công	13.101.492.466	12.075.500.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.619.777.640	4.528.799.693
Thuế, phí, và lệ phí	43.987.972	296.521.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.172.594.845	1.768.350.563
Chi phí khác bằng tiền	6.974.212.745	8.839.478.845
	30.387.744.350	27.879.248.548

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.296.296	200.181.818
Lãi dự án do các đơn vị thành viên thực hiện	114.842.044	69.529.883
Thu nhập khác	-	2.147.190
	161.138.340	271.858.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	4.782.668.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	95.511	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	95.511	4.782.668.348

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.689.832.392)	(2.170.194.982)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.689.832.392)	(2.170.194.982)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.756.575	101.756.575
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(46)	(21)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.776.938.215	206.764.134.964
Chi phí nhân công	66.171.490.843	70.456.880.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.613.277.640	7.228.572.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.052.232.863	84.658.985.571
Chi phí khác bằng tiền	16.670.464.195	22.683.733.998
	351.284.403.756	391.792.306.839

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.192.842.661	-	342.225.134.799	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	774.389.673.592	(4.840.179.000)	829.035.967.658	(4.840.179.000)
Các khoản cho vay	357.976.182.220	-	353.853.719.840	-
	1.256.558.698.473	(4.840.179.000)	1.525.114.822.297	(4.840.179.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.475.651.050.223	1.170.295.308.235
Phải trả người bán, phải trả khác	1.446.795.645.855	1.665.703.149.897
Chi phí phải trả	1.290.717.376	1.658.106.566
	2.923.737.413.454	2.837.656.564.698

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Hao mòn TSCĐ hữu hình chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Hao mòn TSCĐ hữu hình được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Hao mòn TSCĐ hữu hình chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Hao mòn TSCĐ hữu hình có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Hao mòn TSCĐ hữu hình quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Hao mòn TSCĐ hữu hình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Hao mòn TSCĐ hữu hình. Hao mòn TSCĐ hữu hình có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.192.842.661	-	-	124.192.842.661
Phải thu khách hàng, phải thu khác	768.424.529.415	1.124.965.177	-	769.549.494.592
Các khoản cho vay	357.976.182.220	-	-	357.976.182.220
	1.250.593.554.296	1.124.965.177	-	1.251.718.519.473
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	342.225.134.799	-	-	342.225.134.799
Phải thu khách hàng, phải thu khác	823.167.882.669	1.027.905.989	-	824.195.788.658
Các khoản cho vay	353.853.719.840	-	-	353.853.719.840
	1.519.246.737.308	1.027.905.989	-	1.520.274.643.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	501.223.228.956	974.427.821.267	-	1.475.651.050.223
Phải trả người bán, phải trả khác	979.191.672.941	467.603.972.914	-	1.446.795.645.855
Chi phí phải trả	1.290.717.376	-	-	1.290.717.376
	1.481.705.619.273	1.442.031.794.181	-	2.923.737.413.454
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	426.447.322.322	743.847.985.913	-	1.170.295.308.235
Phải trả người bán, phải trả khác	1.223.787.659.818	441.915.490.079	-	1.665.703.149.897
Chi phí phải trả	1.658.106.566	-	-	1.658.106.566
	1.651.893.088.706	1.185.763.475.992	-	2.837.656.564.698

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	729.787.791.998	270.995.330.033
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(424.432.050.010)	(189.897.078.672)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN KHÁC**

a) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang có tranh chấp đối với một số vụ kiện, thông tin cụ thể như sau:

al) Vụ kiện liên quan đến Công trình Thủy điện Nậm Mô - Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An:

- Công trình Thủy điện Nậm Mô hiện tại đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu khách hàng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính riêng liên quan đến công trình này lần lượt là 5.308.465.081 đồng và 23.014.664.161 đồng.

- Theo bản án phúc thẩm số 14/2016/KDTM-PT ngày 12/09/2016, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã đưa ra phán quyết: Buộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán số tiền còn lại và tiền lãi phạt do chậm thanh toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP trong việc xây dựng công hình Thủy điện Nậm Mô theo Hợp đồng xây dựng số 17/HĐXD-BVC-P2 ngày 22/12/2010 và Hợp đồng xây dựng số 01/2011/HĐXD-BVC-P2 ngày 24/02/2011 với số tiền là 55.195.753.443 đồng, trong đó số tiền còn lại gốc chưa thanh toán là 47.898.486.964 đồng, lãi phạt do chậm thanh toán là 7.297.266.479 đồng nhưng được đối trừ số tiền phạt chậm tiến độ là 1.543.276.293 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ Công ty cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 - CTCP số tiền là 53.652.596.473 đồng.

- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An không chấp nhận yêu cầu của Tổng Công ty 36 đối với số tiền 3.742.529.282 đồng phần lãi suất quá hạn. Tổng Công ty 36 - CTCP đã nhận số tiền thanh toán là 11.834.756.383 đồng, số tiền chưa được thanh toán theo Quyết định thi hành án là 41.817.840.000 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, hai bên đang tiếp tục làm việc để giải quyết ở cấp Giám đốc thẩm. Do đó khoản phải thu theo phán quyết của tòa án phúc thẩm đối với Công ty cổ phần Tổng Công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a2) Vụ kiện liên quan đến Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội - Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Coma 18:

- Công trình xây dựng phần móng, phần hầm và phần thân dự án Tòa nhà cao cấp Westa tại số 104 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không thực hiện thanh quyết toán công trình. Tổng số dư phải thu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 với chủ đầu tư là 53.483.026.082 đồng.

- Theo bản án sơ thẩm số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã đưa ra phán quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty 36 - CTCP, đồng thời buộc Công ty cổ phần Coma 18 thực hiện thanh toán trả Tổng Công ty số tiền: 87.479.582.612 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.593.884 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2012 đến ngày 14/06/2017 là 33.118.987.808 đồng).

- Theo bản án Phúc thẩm số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả Tổng Công ty 36 - CTCP số tiền là 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 20/12/2012 đến ngày 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng).

- Ngày 30/07/2018, Tổng Công ty đã có Biên bản làm việc với Công ty Cổ phần Coma 18 và Chi cục thi hành án Dân sự Quận Hà Đông. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Coma 18 đã phối hợp với Tổng Công ty 36 - CTCP để tiến hành thương lượng xác định giá trị tài sản tại số 3 8 Phùng Hưng, Phường Phúc La, Quận Hà Đông nhằm đối trừ vào công nợ phải trả Tổng Công ty 36 - CTCP để thi hành án theo phán quyết của Tòa phúc thẩm.

- Ngày 05/03/2019, Tổng Công ty ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH Trường Lộc. Theo đó, Công ty Luật TNHH Trường Lộc cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn pháp luật và đại diện cho Tổng Công ty là bên được thi hành án yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Công ty Cổ phần Coma 18 là bên phải thi hành án thực hiện Bản án số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Quyết định thi hành án số 46/ADD-CCTHADS ngày 12/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

- Ngày 17/06/2019, Bên Chi cục thi hành án dân sự Quận Hà Đông đã ký hợp đồng với Công ty TNHH kiểm toán ASCO để tư vấn, thẩm định về các tài sản trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Coma 18 về tình trạng các tài sản có thể thu hồi. Thư tư vấn cho mục đích tham khảo để xác minh tài sản cho việc thi hành án được phát hành ngày 08/07/2019.

- Ngày 29/01/2021, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định số 04/QĐ-CCTHADS về việc rút hồ sơ thi hành án theo Quyết định thi hành án số 47/QĐ-CCTHADS ngày 12/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Hà Đông, đồng thời thực hiện thi hành án với Bản án số 16/2018/KDTM-PT ngày 31/01/2018 của Tòa Án Nhân dân thành phố Hà Nội và bản án số 05/2017/KDTM ngày 14/06/2017 của Tòa Án Nhân dân quận Hà Đông. Theo đó, Tòa án buộc Công ty Cổ phần Coma 18 thanh toán trả nợ gốc và lãi số tiền 77.778.677.420 đồng (trong đó, số tiền phải thu về giá trị xây dựng là 54.360.594.804 đồng, tiền lãi chậm thanh toán từ 20/12/2012 đến 14/06/2017 là 23.418.082.616 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Ngày 24/03/2021, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định số 05/QĐ-CTHADS và 09/QĐ-CTHADS về việc phong tỏa tài khoản, tài sản đối với Công ty Cổ phần Coma 18 số tiền 77.778.677.420 đồng trong Tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội - Phòng Giao dịch Đào Tấn và tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của Công ty Cổ phần Coma đối với tài sản là 3 xe ô tô và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

- Ngày 07/04/2021, Công ty Cổ phần Coma 18 gửi Công văn số 88/CV-COMA18 tới Tổng Công ty 36 và Cục Thi hành án dân sự Hà Nội về các phương án đề xuất giải quyết công nợ của Công ty Coma 18 với Tổng Công ty 36. Tháng 7/2021, Công ty cổ phần Coma 18 đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền 597.567.802 đồng. Tổng Công ty vẫn đang làm việc để đẩy nhanh việc thu hồi công nợ. Do đó, khoản phải thu về lãi phạt chậm theo phán quyết của tòa án Phúc thẩm đối với Công ty Cổ phần Coma 18 chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

a3) Vụ kiện "Đòi quyền sử dụng đất" tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội giữa Tổng Công ty 36 - CTCP và Công ty cổ phần An Vượng Á Châu:

- Theo bản án phúc thẩm số 321/2020/DS-PT ngày 14/08/2020 và Quyết định số 620/2020/TB-SCBSBA ngày 05/10/2020 về việc sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã đưa ra phán quyết: Buộc Công ty cổ phần An Vượng Á Châu phải di dời trả lại cho Tổng Công ty 36 quyền sử dụng 859,9m2 đất đang chiếm hữu tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà 2 tầng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 533226; Buộc Công ty cổ phần An Vượng Á Châu phải di dời tài sản xây dựng không có giấy phép tại số 6 - 8 Phố Chùa Bộc gồm có: Bãi xe, Dãy nhà cấp 4, Khu nhà Massage, Bể bơi, Nhà hàng bỏ tơi Tài Sanh và Vũ trường Airport để trả lại quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty 36-CTCP; Buộc Công ty cổ phần An Vượng Á Châu phải thanh toán cho Tổng Công ty 36 số tiền 25.184.182.613 đồng (gồm tiền thuê đất, tiền thuế đất phi nông nghiệp và chi phí thẩm định giá).

- Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu về lãi phạt chậm theo phán quyết của tòa án Phúc thẩm đối với Công ty Cổ phần An Vượng Á Châu chưa được Tổng Công ty 36 - CTCP ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

b) Theo Nghị định số 25/NQ-HĐQT ngày 16/12/2020 của Hội đồng quản trị, Tổng công ty sẽ thực hiện góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản 36. Tuy nhiên đến thời điểm 30/6/2022, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện việc góp vốn trên.

c) Ngày 08 tháng 4 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty 36 -CTCP đã ban hành Quyết định số 13/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp của Tổng Công ty 36 - CTCP tại Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình. Tại thời điểm 30/6/2022, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện chuyển nhượng phần vốn này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.000.000	(5.365.625.211)
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	Công ty liên kết	108.000.000	(5.365.625.211)
Doanh thu tài chính		993.307.016	918.861.553
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	993.307.016	918.861.553

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		59.449.305.112	71.613.416.767
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	Công ty liên kết	59.449.305.112	66.875.985.229
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	-	4.707.581.538
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	-	29.850.000
Trả trước cho người bán		416.976.500	300.000.000
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	416.976.500	300.000.000
Phải thu về cho vay		28.476.182.220	28.353.719.840
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	28.476.182.220	28.353.719.840
Phải thu khác ngắn hạn		7.569.324.765	11.441.440.340
Công ty Cổ phần 36.55	Công ty liên kết	7.569.324.765	10.845.769.213
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 Hòa Lạc - Hòa Bình	Công ty liên kết	-	595.671.127
Phải trả cho người bán		117.705.400	117.705.400
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	117.705.400	117.705.400
Phải trả khác		107.368.328.179	107.368.328.179
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	Cổ đông lớn	107.368.328.179	107.368.328.179

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc tiền lương, thưởng của Chủ tịch và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị			
Nguyễn Đăng Giáp	Chủ tịch Hội đồng quản trị	621.879.000	428.839.781
Nguyễn Văn Hiền	Thành viên HĐQT	120.000.000	141.600.000
Đặng Thanh Thế	Thành viên HĐQT/ Chủ nhiệm ủy ban kiểm toán	120.000.000	132.080.202
Nguyễn Đăng Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	330.600.000	277.014.163
Trần Thị Trang	Thành viên HĐQT/ Thành viên ủy ban kiểm toán	180.000.000	79.430.678
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Võ Đăng Sơn	Tổng Giám đốc	372.265.500	276.515.001
Nguyễn Đăng Trung	Phó Tổng giám đốc	210.600.000	234.852.878
Nguyễn Hồng Kiên	Kế toán trưởng	277.836.292	249.811.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Kiên



Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Giáp